

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: 104/2025/CV-TASCOHà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty Cổ Phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Tasco
 - Mã chứng khoán: HUT
 - Địa chỉ: Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863
 - Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC năm 2024
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
 - ☒ Có ☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2024;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Vũ Khánh Din



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng
đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Trần Đức Huy | Phó Chủ tịch (thành viên độc lập) |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên |
| - Ông Đinh Đức Tùng | Thành viên |
| - Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Hồ Việt Hà | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thùy Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Bà Hoàng Thị Soa | Thành viên | |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2024 |
| - Bà Đặng Thùy Linh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31/05/2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 42. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng cần được đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 40D/2023/UQ-TASCO
ngày 26/10/2023 của Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2025. 240

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1



Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.584.983.370.613	1.731.890.210.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	81.362.865.591	49.642.975.589
1. Tiền	111		81.362.865.591	49.642.975.589
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.354.946.570.311	1.675.263.959.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	514.916.419.045	373.703.222.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	70.003.720.761	94.417.766.684
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	375.359.365.734	221.061.764.806
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	1.422.685.743.379	1.014.099.883.624
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(28.018.678.608)	(28.018.678.608)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	146.469.679.444	6.092.398.912
1. Hàng tồn kho	141		146.469.679.444	6.092.398.912
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.204.255.267	890.876.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	2.195.529.167	881.545.591
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	8.726.100	9.331.062
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.588.125.906.606	19.327.735.461.811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.132.297.458.208	200.702.235.688
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.2	1.007.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	125.297.458.208	200.702.235.688
II. Tài sản cố định	220		137.870.690.672	159.625.943.392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	137.870.690.672	159.625.943.392
Nguyên giá	222		210.621.870.998	204.464.664.296
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.751.180.326)	(44.838.720.904)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		2.078.123.000	2.078.123.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		704.576.168.332	827.405.514.757
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12.1	416.704.860.195	539.943.755.608
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.2	287.871.308.137	287.461.759.149
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	17.569.040.064.593	18.125.488.936.099
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.825.033.064.593	18.382.345.417.793
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	23.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(280.656.481.694)
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.341.524.801	14.512.831.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	44.341.524.801	14.512.831.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.173.109.277.219	21.059.625.672.116

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.346.985.341.104	1.330.440.578.584
I. Nợ ngắn hạn	310		969.713.942.573	542.768.951.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	185.065.047.845	123.007.383.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	76.014.534.756	104.614.945.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	109.414.683.753	66.110.988.729
4. Phải trả người lao động	314		10.059.137.108	5.637.412.040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	76.904.569.157	56.310.589.720
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	418.485.714.173	124.997.375.693
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	71.920.000.000	40.240.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		1.377.271.398.531	787.671.627.264
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	28.021.114.817	63.449.638.708
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		984.693.401	1.394.176.398
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	755.291.876.158	662.299.212.158
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	592.973.714.155	60.528.600.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.826.123.936.115	19.729.185.093.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	19.826.123.936.115	19.729.185.093.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.928.133.444.796	9.928.286.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		849.859.368.158	752.767.525.575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		752.757.925.575	702.048.965.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.101.442.583	50.718.559.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.173.109.277.219	21.059.625.672.116

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc







Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	318.709.454.499	168.471.841.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		318.709.454.499	168.471.841.384
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	311.991.362.386	156.485.789.915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.718.092.113	11.986.051.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	576.356.569.368	153.228.791.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	337.464.727.127	3.721.559.836
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.766.887.898	4.708.283.138
8. Chi phí bán hàng	25		7.320.333.372	7.320.333.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	127.234.320.863	101.404.461.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		111.055.280.119	52.768.488.308
11. Thu nhập khác	31		(2.849.730.787)	2.497.218.075
12. Chi phí khác	32		5.007.635.081	4.547.146.793
13. Lợi nhuận khác	40		(7.857.365.868)	(2.049.928.718)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.197.914.251	50.718.559.590
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	6.096.471.668	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		97.101.442.583	50.718.559.590

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025
Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		103.197.914.251	50.718.559.590
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		28.545.331.786	26.636.569.404
- Các khoản dự phòng	03		(863.481.694)	(8.134.749.605)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(81.246.863)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(267.468.758.322)	(152.983.769.914)
- Chi phí lãi vay	06		27.766.887.898	4.708.283.138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(108.822.106.081)	(79.136.354.250)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(147.555.338.291)	108.354.463.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.401.341.823)	93.731.787.704
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		476.500.234.416	65.990.126.987
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.492.474.993	11.453.440.566
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	309.320.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.621.741.016)	(4.882.264.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.073.296.577)	(98.249.040.356)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(153.000.000)	(88.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.365.885.621	406.494.159.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(41.621.532.664)	(26.916.680.287)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		332.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.522.627.600.928)	(1.048.521.653.765)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.110.350.320.901	1.038.917.825.519
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(412.561.683.840)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		648.908.656.000	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.752.287.799	67.122.107.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(690.905.141.619)	(380.960.084.959)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	636.700.000.000	21.294.778.407
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(61.440.000.000)	(60.899.219.169)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(854.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		575.259.146.000	(39.604.440.762)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		31.719.890.002	(14.070.366.285)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	49.642.975.589	63.714.651.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.310.098)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	81.362.865.591	49.642.975.589

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng 3,55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tasco Auto, qua đó chuyển đổi Công ty TNHH Tasco Auto trở thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco Auto. Bên cạnh đó, Công ty được gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất theo Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/06/2024. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto (Tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	96,45%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	52,17%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	95,14%	98,64%
- Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	80,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	100,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	71,42%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	33,32%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,18%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,12%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	65,36%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	36,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	51,27%	98,29%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	28,69%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	46,95%	90,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,97%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	43,91%	84,17%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,39%	87,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	31,30%	60,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	27,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	42,73%	94,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	36,51%	69,99%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	51,13%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,12%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	24,51%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,88%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,98%	81,05%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	17,00%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	8,67%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	37,92%	71,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,09%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	18,46%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	29,22%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,03%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,44%	65,00%
- Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,01%	65,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	36,51%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỹ Nguyên Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,50%	91,03%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,47%	99,96%
- Công ty cổ phần phân phối xe thương mại Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	30,52%	65,00%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty cổ phần Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	11,00%	65,00%
- Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,81%	30,30%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	8,15%	30,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,26%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,50%	35,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	24,59%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 135 người (tại ngày 31/12/2023 là 119 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

b. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Thuê tài sản**a) Trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b) Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2024 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

Việc ghi nhận, phân loại các khoản phải thu, phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh được xác định theo bản chất của nghiệp vụ hơn là hình thức pháp lý của hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Trong năm, công ty đã ký hợp đồng với một công ty con về việc khai thác lợi nhuận từ dự án BOT do Công ty làm chủ đầu tư. Hình thức hợp đồng là hợp tác kinh doanh, nhưng theo đánh giá của Ban điều hành Công ty, bản chất nghiệp vụ hợp tác nêu trên là giao dịch vay vốn của công ty con, tiền lãi phải trả là chi phí sử dụng vốn được tạm tính theo dòng tiền thu thuần từ dự án BOT.

12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty phát sinh 449.866.667 VND (năm trước phát sinh 68.817.455 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ hợp đồng ký kết với nhà cung cấp dịch vụ, hóa đơn của nhà cung cấp xuất sau khi kết thúc niên độ.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	96.709.476	532.636.476
Tiền gửi ngân hàng	81.266.156.115	49.110.339.113
Cộng	81.362.865.591	49.642.975.589
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	81.362.865.591	49.642.975.589

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
I. Đầu tư vào Công ty con	17.825.033.064.593	(*)	(279.793.000.000)	18.382.345.417.793
Công ty TNHH Ana Services (i)	-		-	15.000.000.000
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	741.900.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	32.493.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000		-	1.157.760.000.000
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000		-	750.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	402.164.417.793		-	402.164.417.793
Công ty cổ phần Tasco Auto (ii)	14.740.715.646.800		-	15.283.028.000.000
(Tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)				
II. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000	(*)	-	23.800.000.000
Công ty cổ phần Cotabig	300.000.000		-	300.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000
Cộng	17.848.833.064.593		(279.793.000.000)	18.406.145.417.793
				(280.656.481.694)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Ana Services.

(ii): Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng 3,55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tasco Auto, qua đó chuyển đổi Công ty TNHH Tasco Auto trở thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco Auto.

Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	508.604.899.889	373.488.314.038
Phải thu hoạt động xây lắp	411.932.424.166	272.678.714.886
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.843.910.147	6.590.200.867
Các đối tượng khác	21.205.503.736	21.205.503.736
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	55.823.528.420	67.734.990.871
Phải thu hoạt động khác	40.848.947.303	33.074.608.281
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	39.898.877.303	32.124.538.281
Các đối tượng khác	950.070.000	950.070.000
Phải thu khách hàng là bên liên quan	6.311.519.156	214.908.607
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	4.218.400.000	-
Phải thu hoạt động khác	2.093.119.156	214.908.607
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	514.916.419.045	373.703.222.645

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	43.962.903.160	61.384.267.566
Trả trước hoạt động xây lắp	16.194.060.679	26.168.642.879
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	-	11.026.000.000
Các đối tượng khác	16.194.060.679	15.142.642.879
Trả trước hoạt động dự án	25.069.125.751	30.504.582.462
Công ty TNHH Truyền thông và sáng tạo B&A	-	11.232.000.000
Công ty TNHH Tư vấn, Xây dựng và Thương mại Sao Hà	10.267.047.665	-
Các đối tượng khác	14.802.078.086	19.272.582.462
Trả trước hoạt động khác	2.699.716.730	4.711.042.225
Trả trước cho người bán là bên liên quan	26.040.817.601	33.033.499.118
Trả trước hoạt động dự án	26.024.636.423	33.025.255.216
Trả trước hoạt động khác	16.181.178	8.243.902
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	70.003.720.761	94.417.766.684

5. Phải thu về cho vay**5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	9.559.000.000	9.559.000.000
Cho vay bên liên quan	365.800.365.734	211.502.764.806
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	375.359.365.734	221.061.764.806

5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên liên quan	1.007.000.000.000	-
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	1.007.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	885.667.432.330	(4.621.632.979)	565.059.561.173	(4.621.632.979)
Tạm ứng	4.860.626.713	(3.773.997.047)	5.426.795.733	(3.773.997.047)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	728.050.000.000	-	467.500.000.000	-
Phải thu khác	28.385.886.476	(847.635.932)	42.753.360.749	(847.635.932)
Phải thu khác từ bên liên quan	537.018.311.049	-	449.040.322.451	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	344.726.201.099	-	290.530.879.928	-
Phải thu khác	192.292.109.950	-	158.509.442.523	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	1.422.685.743.379	(4.621.632.979)	1.014.099.883.624	(4.621.632.979)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	37.037.183.931	-	46.820.706.663	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	37.037.183.931	-	46.820.706.663	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Phải thu khác từ bên liên quan	88.260.274.277	-	153.881.529.025	-
Phải thu chi phí xây dựng	88.260.274.277	-	153.881.529.025	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	125.297.458.208	-	200.702.235.688	-

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	2.283.781.000	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Cá nhân 1 (*)	1.517.112.747	1.067.050.662	450.062.085	1.517.112.747	1.067.050.662	450.062.085
Cá nhân 2 (**)	1.293.418.733	513.448.468	779.970.265	1.293.418.733	513.448.468	779.970.265
Các đối tượng khác	25.510.708.690	24.154.398.478	1.356.310.212	25.510.708.690	24.154.398.478	1.356.310.212
Cộng	30.605.021.170	28.018.678.608	2.586.342.562	30.605.021.170	28.018.678.608	2.586.342.562

(*): Khoản công nợ phải thu cá nhân do đội thi công hoàn thiếu chứng từ chi phí và một phần do cắt giảm khối lượng công trình đã được quyết toán theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước khu vực I.

(**): Khoản công nợ ứng trước cho cá nhân để thi công công trình.

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	28.018.678.608	35.149.456.065
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	2.389.189.439
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.519.966.896)
Số dư cuối năm	28.018.678.608	28.018.678.608

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.754.076.657	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	146.469.679.444	-	3.338.322.255	-
Cộng	146.469.679.444	-	6.092.398.912	-

Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án điện mặt trời	142.119.679.444	3.338.322.255
Dự án khác	4.350.000.000	-
Cộng	146.469.679.444	3.338.322.255

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	184.266.474	191.314.602
Chi phí đào tạo	648.148.147	-
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng, sửa chữa nội thất	52.800.000	274.458.329
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	638.427.466	-
Chi phí trả trước khác	671.887.080	415.772.660
Cộng	2.195.529.167	881.545.591

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.234.430.244	12.951.853.172
Chi phí sửa chữa văn phòng, bất động sản đi thuê	35.959.976.324	1.104.508.591
Chi phí trả trước khác	147.118.233	456.470.112
Cộng	44.341.524.801	14.512.831.875

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	2.078.123.000	2.078.123.000
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
HAO MÒN LUYẾT		
Số đầu năm	2.078.123.000	2.078.123.000
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.078.123.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 2.078.123.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.856.368.150	13.212.489.992	7.870.209.300	613.203.200	180.912.393.654	204.464.664.296
Mua sắm mới	-	-	2.362.880.000	3.178.720.976	1.643.242.090	7.184.843.066
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.027.636.364)	-	-	(1.027.636.364)
Hủy bỏ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.856.368.150	13.212.489.992	9.205.452.936	3.791.924.176	182.555.635.744	210.621.870.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.856.368.150	2.847.357.931	5.833.728.300	613.203.200	33.688.063.323	44.838.720.904
Khấu hao trong năm	-	612.717.168	492.767.150	554.690.590	27.219.920.878	28.880.095.786
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(967.636.364)	-	-	(967.636.364)
Hủy bỏ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.856.368.150	3.460.075.099	5.358.859.086	1.167.893.790	60.907.984.201	72.751.180.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	-	10.365.132.061	2.036.481.000	-	147.224.330.331	159.625.943.392
Số cuối năm	-	9.752.414.893	3.846.593.850	2.624.030.386	121.647.651.543	137.870.690.672

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 6.982.650.954 VND (tại ngày 31/12/2023 là 7.950.287.318 VND).
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 120.495.996.521 VND (tại ngày 31/12/2023 là 146.656.356.370 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	216.870.533.498	216.870.533.498	230.387.966.850	230.387.966.850
Dự án khu nhà ở sinh thái	158.559.571.533	158.559.571.533	309.555.788.758	309.555.788.758
Dự án khu nhà ở đô thị	41.274.755.164	41.274.755.164	-	-
Cộng	416.704.860.195	416.704.860.195	539.943.755.608	539.943.755.608

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

12.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.791.935.255	30.366.386.267
Các dự án khác	13.524.970.425	13.540.970.425
Cộng	287.871.308.137	287.461.759.149

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	181.538.275.253	181.538.275.253	118.341.733.066	118.341.733.066
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	58.010.902.266	58.010.902.266	75.965.567.895	75.965.567.895
Phải trả hoạt động xây lắp	111.734.575.526	111.734.575.526	33.862.408.994	33.862.408.994
Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Hưng	49.953.877.008	49.953.877.008	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	22.545.144.536	22.545.144.536	-	-
Các đối tượng khác	39.235.553.982	39.235.553.982	33.862.408.994	33.862.408.994
Phải trả hoạt động khác	11.792.797.461	11.792.797.461	8.513.756.177	8.513.756.177
Phải trả người bán là bên liên quan	3.526.772.592	3.526.772.592	4.665.650.719	4.665.650.719
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	-	-	138.217.622	138.217.622
Phải trả hoạt động khác	3.526.772.592	3.526.772.592	4.527.433.097	4.527.433.097
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	185.065.047.845	185.065.047.845	123.007.383.785	123.007.383.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	76.014.534.756	104.614.945.572
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	12.994.364.265	37.677.281.384
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.286.084.197	36.969.001.316
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	23.204.272.981	28.290.472.658
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	39.815.897.510	38.647.191.530
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	36.215.897.510	35.047.191.530
Các đối tượng khác	3.600.000.000	3.600.000.000
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	76.014.534.756	104.614.945.572

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	28.021.114.817	63.449.638.708
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	28.021.114.817	63.449.638.708
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	28.021.114.817	63.449.638.708

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	692.786.200	25.607.058.029	15.668.537.961	10.631.306.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	63.063.696.577	76.312.545.681	41.073.296.577	98.302.945.681
Thuế thu nhập cá nhân	397.620.322	6.879.592.550	6.796.781.068	480.431.804
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	866.594.750	866.594.750	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.956.885.630	4.702.876.067	6.659.761.697	-
Cộng	66.110.988.729	114.368.667.077	71.064.972.053	109.414.683.753

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2024 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	8.726.100	-	-	8.726.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	604.962	-	604.962	-
Cộng	9.331.062		604.962	8.726.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.356.775.037	388.651.508
Trích trước giá vốn bất động sản	59.913.797.529	43.071.616.298
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	12.276.871.185	12.573.715.838
Chi phí phải trả khác	3.357.125.406	276.606.076
Cộng	76.904.569.157	56.310.589.720

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	416.308.690.820	124.997.375.693
Bảo hiểm xã hội	-	44.368.905
Kinh phí công đoàn	44.248.262	328.484.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.265.341.220	9.266.195.220
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	133.636.303.158	66.685.564.640
Phải trả đối tác liên doanh	208.025.614.337	-
Phải trả, phải nộp khác	65.337.183.843	48.672.762.666
Phải trả khác là bên liên quan	2.177.023.353	-
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	418.485.714.173	124.997.375.693

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	693.550.498.346	590.692.834.346
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	610.418.708.576	503.761.978.892
Phải trả, phải nộp khác	83.131.789.770	86.930.855.454
Phải trả khác là bên liên quan	61.741.377.812	71.606.377.812
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	755.291.876.158	662.299.212.158

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. Vay và nợ thuế tài chính

18.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	527.468.722.048	527.468.722.048	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay ngân hàng (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	27.468.722.048	27.468.722.048	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay tổ chức khác	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.240.000.000	32.240.000.000	63.920.000.000	32.240.000.000	63.920.000.000	63.920.000.000
Vay ngân hàng	32.240.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000
Vay bên liên quan	-	-	31.680.000.000	-	31.680.000.000	31.680.000.000
Cộng	40.240.000.000	40.240.000.000	591.388.722.048	559.708.722.048	71.920.000.000	71.920.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2024 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 21/10/2024 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 31/10/2024 - 31/10/2025. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

18.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	60.528.600.000	60.528.600.000	-	32.240.000.000	28.288.600.000	28.288.600.000
Vay bên liên quan (ii)	-	-	132.000.000.000	44.880.000.000	87.120.000.000	87.120.000.000
Trái phiếu (iii)	-	-	477.400.000.000	(165.114.155)	477.565.114.155	477.565.114.155
Mệnh giá trái phiếu	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành	-	-	22.600.000.000	165.114.155	22.434.885.845	22.434.885.845
Cộng vay dài hạn	60.528.600.000	60.528.600.000	609.400.000.000	76.954.885.845	592.973.714.155	592.973.714.155

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

(ii): Khoản vay từ một công ty con, số tiền gốc vay 132.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi.

(iii): Chi tiết thông tin Trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	477.565.114.155	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.486.319.650.000	84.146.444.796	123.011.473.161	702.079.364.985	4.395.556.932.942
Tăng vốn trong năm trước (*)	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000	-	-	15.283.028.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	50.718.559.590	50.718.559.590
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	(30.399.000.00)	(118.399.000)
Số dư cuối năm trước	8.925.119.650.000	9.928.286.444.796	123.011.473.161	752.767.525.575	19.729.185.093.532
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	97.101.442.583	97.101.442.583
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Số dư cuối năm nay	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115

(*): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (nay là Công ty cổ phần Tasco Auto).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cộng	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.438.800.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**20.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	19.837.934.509	16.073.893.818
Trên 1 năm đến 5 năm	63.166.472.281	47.607.328.782
Trên 5 năm	121.833.051.039	107.112.296.904
Cộng	204.837.457.829	170.793.519.504

20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

20.3 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
SGD	-	4.456,28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.026.187.991	126.469.994.034
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	28.879.594.662	33.325.093.927
Doanh thu hợp đồng xây dựng	154.268.231.989	6.620.569.167
Doanh thu hoạt động khác	4.535.439.857	2.056.184.256
Cộng	318.709.454.499	168.471.841.384
<u>Trong đó</u>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	303.466.858.864	168.471.841.384
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	15.242.595.635	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	128.930.054.775	118.485.020.848
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	26.899.073.532	30.851.313.133
Giá vốn hợp đồng xây dựng	152.725.549.669	6.311.804.651
Giá vốn hoạt động khác	3.436.684.410	837.651.283
Cộng	311.991.362.386	156.485.789.915

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.369.407.078	81.065.892.368
Lợi nhuận cổ tức được chia	65.230.321.171	71.917.877.546
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	400.680.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	76.841.119	245.021.314
Cộng	576.356.569.368	153.228.791.228

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	27.766.887.898	4.708.283.138
Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	309.083.697.200	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	(863.481.694)	(1.003.972.148)
Chi phí tài chính khác	1.477.623.723	17.248.846
Cộng	337.464.727.127	3.721.559.836

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	63.198.327.281	52.868.443.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.144.733.218	373.914.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	700.922.810	90.759.735
Thuế, phí và lệ phí	2.211.168.321	736.915.958
Chi phí dự phòng	-	(7.130.777.457)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.085.931.716	25.880.572.065
Chi phí bằng tiền khác	34.893.237.517	28.584.632.370
Cộng	127.234.320.863	101.404.461.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	63.198.327.281	52.868.443.913
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.716.101.487	7.694.247.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.545.331.786	26.636.569.404
Chi phí dự phòng	-	(7.130.777.457)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.072.363.077	122.781.096.115
Chi phí khác bằng tiền	40.328.120.979	32.101.833.563
Cộng	617.860.244.610	234.951.413.507

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.096.471.668	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.096.471.668	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	103.197.914.251	50.718.559.590
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</u>	<u>(56.201.978.252)</u>	<u>(67.065.261.152)</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	9.028.342.919	5.423.011.827
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	9.028.342.919	5.423.011.827
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	(65.230.321.171)	(72.488.272.979)
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</i>	(65.230.321.171)	(71.917.877.546)
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế</i>	-	(570.395.433)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	46.995.935.999	(16.346.701.562)
Lỗ năm trước chuyển sang	(16.346.701.562)	-
Thu nhập chịu thuế	30.649.234.437	(16.346.701.562)
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.129.846.888	-
Thuế TNDN được giảm của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	33.375.220	-
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	6.096.471.668	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ lợi nhuận phải thu và gốc vay phải trả	-	3.004.589.836
Bù trừ lợi nhuận phải thu và lãi vay phải trả	-	3.445.559.024
Bù trừ công nợ phải trả và lãi cho vay phải thu	-	1.986.120.000
Chuyển nợ gốc cho vay thành phần vốn góp vào Công ty con	-	150.020.000.000
Bù trừ công nợ phải trả và gốc cho vay phải thu	-	8.037.825.519
Cộng	-	166.494.094.379

2. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	659.468.722.048	21.294.778.407
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu đã thanh toán	(11.300.000.000)	-
Bù trừ tiền thu từ các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(511.468.722.048)	-
Cộng	636.700.000.000	21.294.778.407

3. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	572.908.722.048	60.899.219.169
Bù trừ tiền trả nợ gốc các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(511.468.722.048)	-
Cộng	61.440.000.000	60.899.219.169

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con
Công ty TNHH Ana Services	Công ty con đến ngày 31/12/2024 và trở thành đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con
Công ty cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần G-Lynk	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty cổ phần NVT Holdings	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần CMC	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần DNP Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Linh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)
Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	4.240.700.000	2.359.900.000
Chủ tịch	-	-
Phó Chủ tịch 1 (*)	1.741.700.000	961.500.000
Thành viên 1 (*)	1.741.900.000	918.400.000
Thành viên độc lập 1	757.100.000	480.000.000
Các thành viên khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Năm nay	Năm trước
Ban Kiểm soát	-	189.845.455
Thành viên 1 (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)		189.845.455
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (**)	-	-
Cộng	4.240.700.000	2.549.745.455

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Bán hàng hóa, Cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty cổ phần VETC	3.207.470.635	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	359.125.000	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	10.416.000.000	-
Công ty cổ phần DNP Holding	560.000.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (*)	350.000.000	-
Công ty cổ phần CMC	350.000.000	-
Cộng	15.242.595.635	-
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>		
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	192.000.000	192.000.000
Công ty TNHH Ana Services	5.303.891.513	5.176.857.108
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	16.956.511.277	19.763.532.147
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	810.187.573	2.519.306.045
Công ty cổ phần VETC	6.890.741	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội (*)	115.905.489	199.967.873
Công ty cổ phần Carpla (*)	-	7.407.407
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng (*)	41.041.110	2.089.000
Công ty TNHH Toyota Long Biên (*)	25.739.682	33.234.305
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn (*)	51.580.440	-
Công ty cổ phần Savico Hà Nội (*)	1.251.079.000	-
Công ty cổ phần G-Lynk (*)	2.000.090.909	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	1.222.100.081	2.262.817.841
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	821.123.648	601.587.749
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (*)	437.142.690	21.984.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC (*)	250.587.087	-
Công ty cổ phần CMC	38.518.518.518	-
Cộng	68.004.389.758	30.780.783.475
<i>Cho vay</i>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	10.747.600.928	55.431.653.765
Công ty TNHH Tasco Land	-	108.920.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	-	70.000.000
Công ty cổ phần Tasco Auto	1.781.550.000.000	-
Công ty TNHH Ana Services	30.000.000.000	-
Cộng	1.822.297.600.928	164.421.653.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	101.886.160.369	36.400.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	34.617.877.546
Cộng	101.886.160.369	71.017.877.546
Lãi cho vay		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	9.396.797.187	9.720.605.751
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	4.913.425	347.124
Công ty TNHH Tasco Land	4.237.046.501	20.489.450.685
Công ty cổ phần Tasco Auto (*)	28.104.872.603	-
Công ty TNHH Ana Services	13.150.685	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	604.351.233	602.700.001
Cộng	42.361.131.634	30.813.103.561
Vay		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội (*)	132.000.000.000	-
Cộng	132.000.000.000	-
Thanh toán gốc vay		
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	3.004.589.836
Công ty cổ phần Savico Hà Nội (*)	13.200.000.000	-
Cộng	13.200.000.000	3.004.589.836
Lãi vay		
Công ty TNHH Tasco Hải Phòng	-	68.817.455
Công ty cổ phần Savico Hà Nội (*)	5.738.580.795	-
Cộng	5.738.580.795	68.817.455
(*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm trước. Giao dịch với các đơn vị này trong năm trước được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023.		
Ngoài ra, một công ty con cam kết bảo lãnh thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của Công ty liên quan đến và phát sinh từ Trái phiếu Công ty phát hành (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.18).		
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty cổ phần VETC	2.318.210.549	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	385.000.000	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	2.864.400.000	-
Công ty cổ phần DNP Holding	264.000.000	-
Công ty cổ phần CMC	265.000.000	-
Cộng	6.311.519.156	214.908.607
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	140.440.365.734	129.692.764.806
Công ty TNHH Tasco Land	-	76.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	70.000.000	70.000.000
Công ty cổ phần Tasco Auto	219.550.000.000	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	365.800.365.734	211.502.764.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu về cho vay dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Auto	977.000.000.000	-
Công ty TNHH Ana Services	30.000.000.000	-
Cộng	1.007.000.000.000	
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	182.046.538
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	115.842.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	138.288.401.464	138.288.401.464
Công ty cổ phần VETC	759.921.147	485.484.931
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	133.357.801.127	135.273.417.326
Công ty TNHH Tasco Land	-	19.822.399.177
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	138.291.420.918	36.400.347.124
Công ty TNHH Ana Services	13.150.685	-
Công ty cổ phần Tasco Auto	16.104.872.603	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	8.474.800	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	866.691.182	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.346.698.659	2.742.347.427
Cộng	537.018.311.049	449.040.322.451
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	88.260.274.277	153.881.529.025
Cộng	88.260.274.277	153.881.529.025
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	216.960.000	-
Công ty TNHH Ana Services	1.881.956.201	1.849.751.502
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.402.464.871	2.205.674.435
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	-	54.600.000
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	-	531.442.382
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật	25.391.520	24.182.400
Cộng	3.526.772.592	4.665.650.719
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	26.040.817.601	33.033.499.118
Cộng	26.040.817.601	33.033.499.118
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	2.177.023.353	-
Cộng	2.177.023.353	-
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	61.741.377.812	71.606.377.812
Cộng	61.741.377.812	71.606.377.812
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	31.680.000.000	-
Cộng	31.680.000.000	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	87.120.000.000	-
Cộng	87.120.000.000	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.
Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của một Công ty con đối với một hợp đồng vay vốn tại bên thứ ba bằng cổ phần tại một Công ty con khác do Công ty sở hữu.

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo